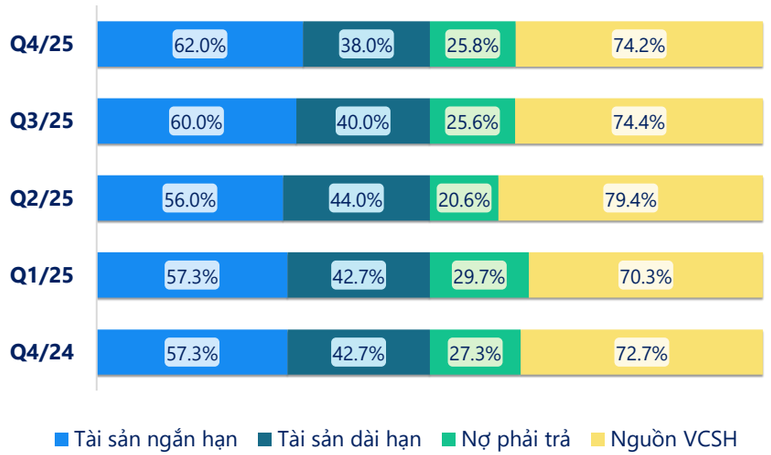
FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	70,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	73,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	36,666
SL cổ phiếu LH	11,777,257
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,805
% sở hữu nước ngoài	1.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	824
P/E	5.3
EPS	13,255

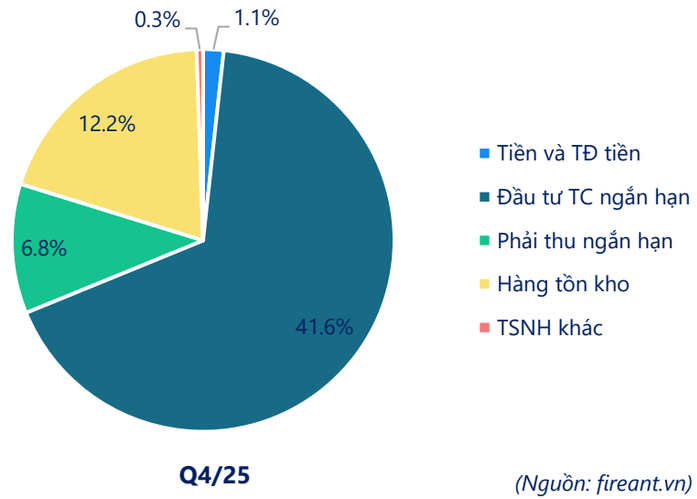
	YTD	1T	3T	6T
ABT	89.9%	-3.4%	7.7%	38.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



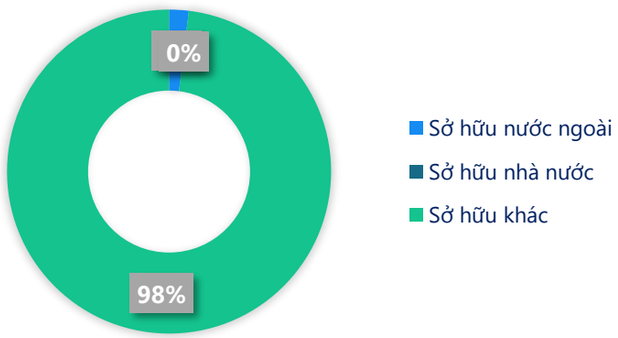
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



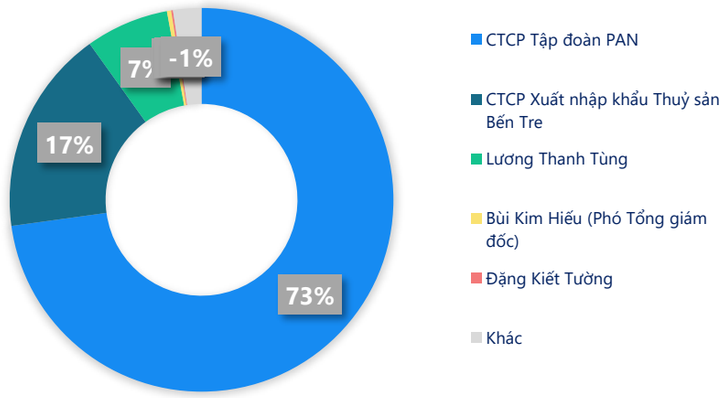
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



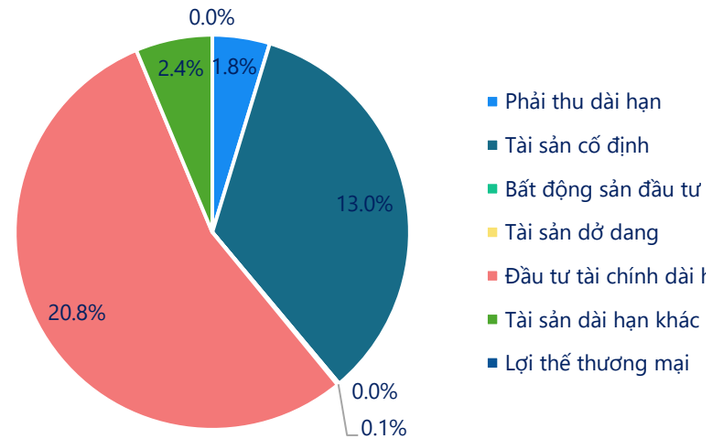
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

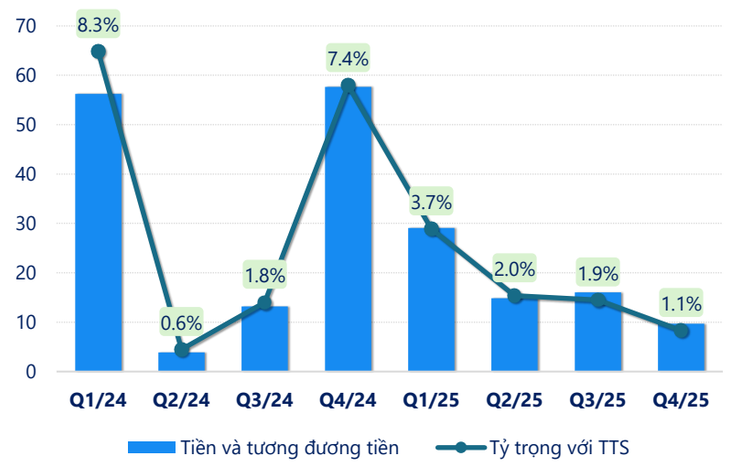


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

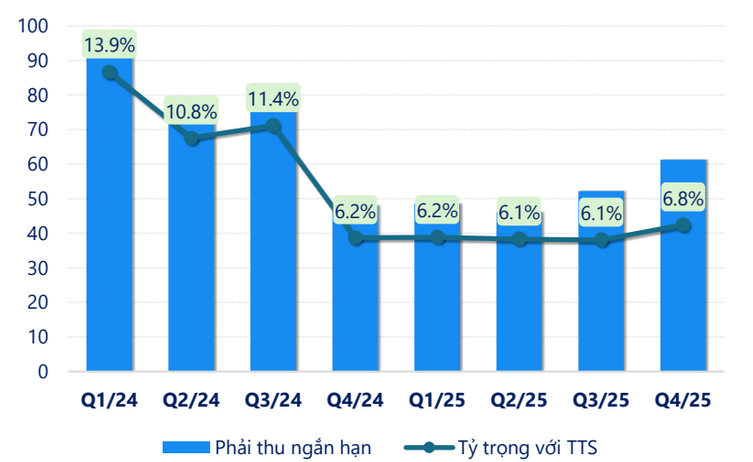
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Tiền và tương đương tiền



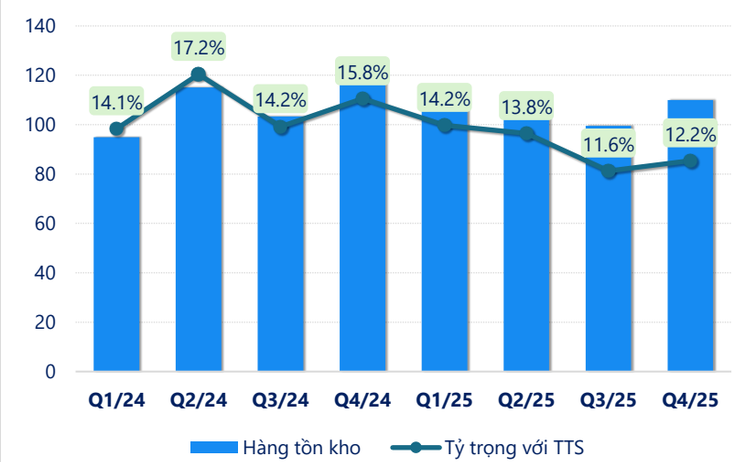
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



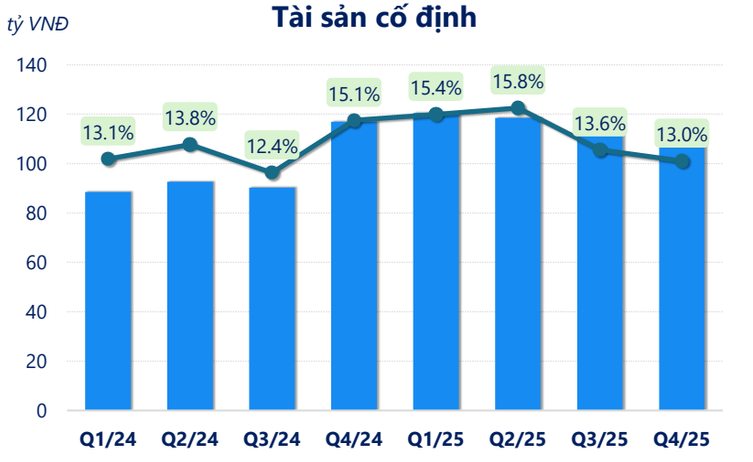
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



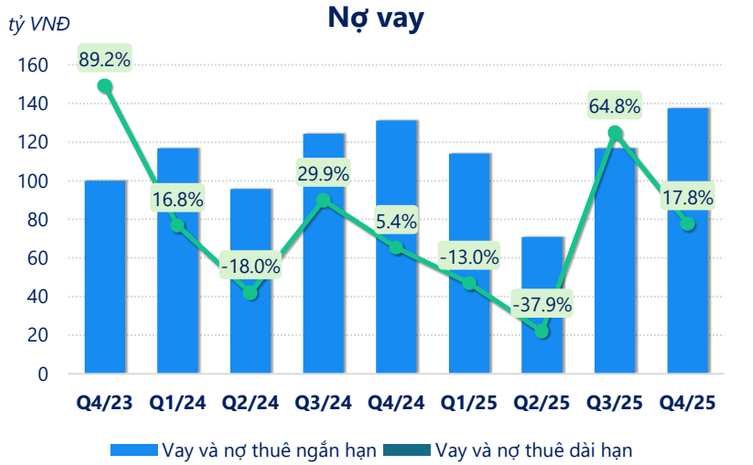
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



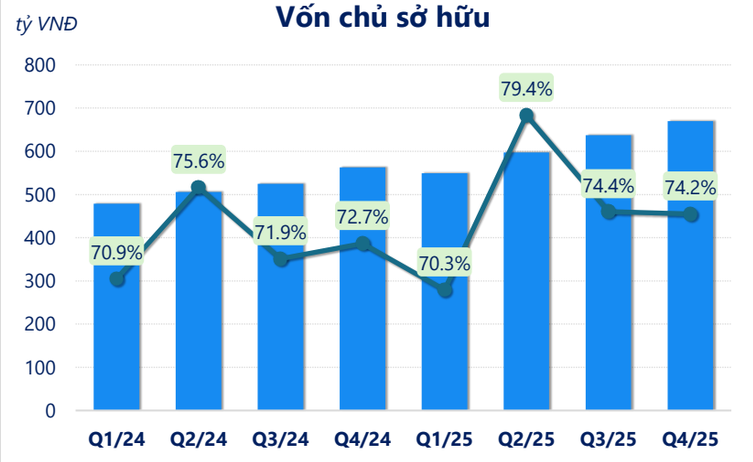
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

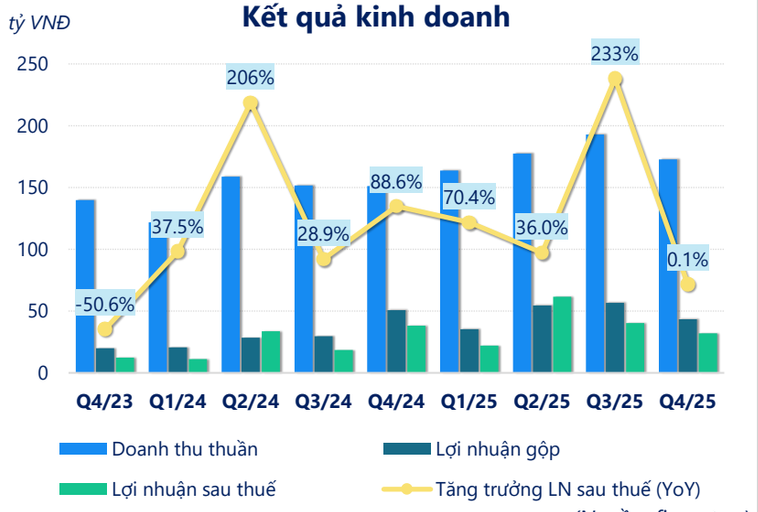


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

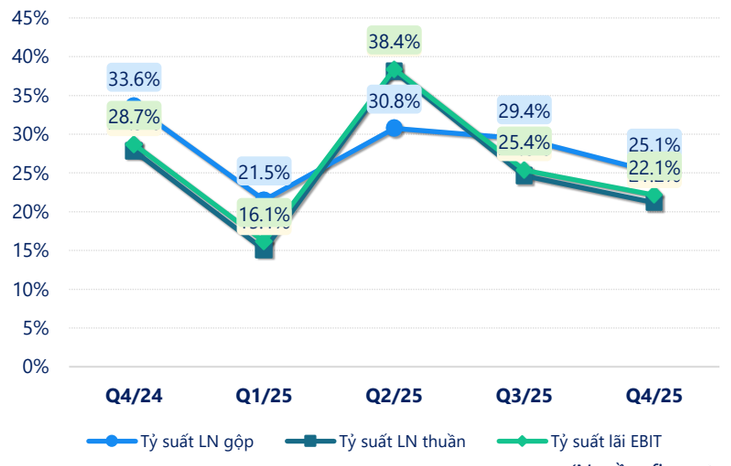
CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

Kết quả kinh doanh



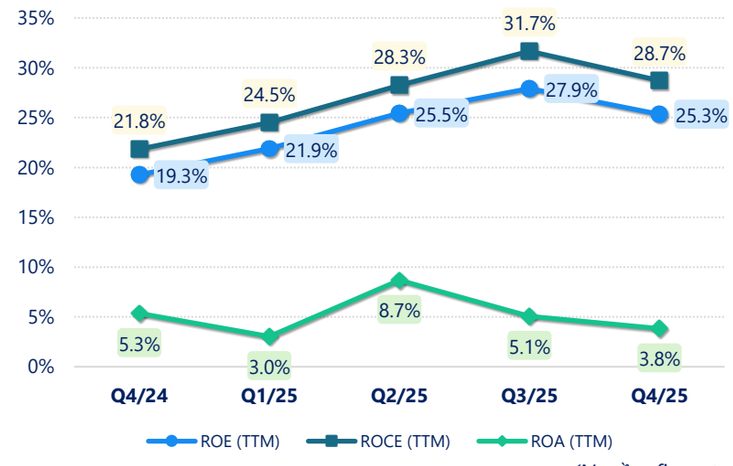
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



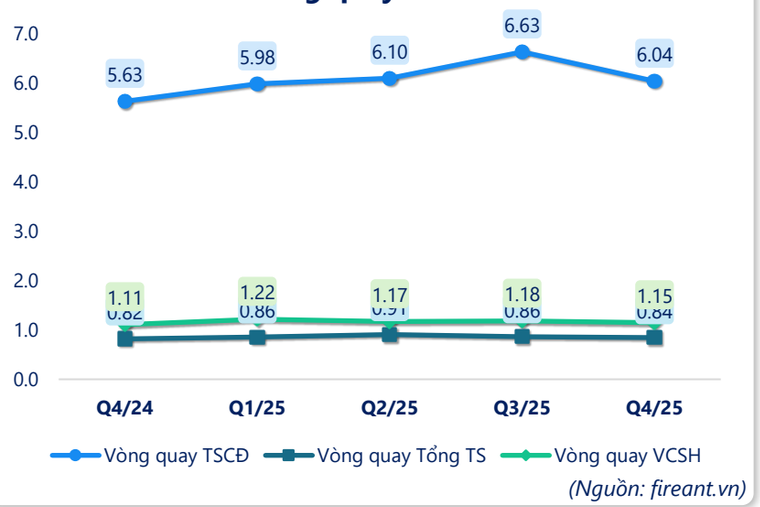
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



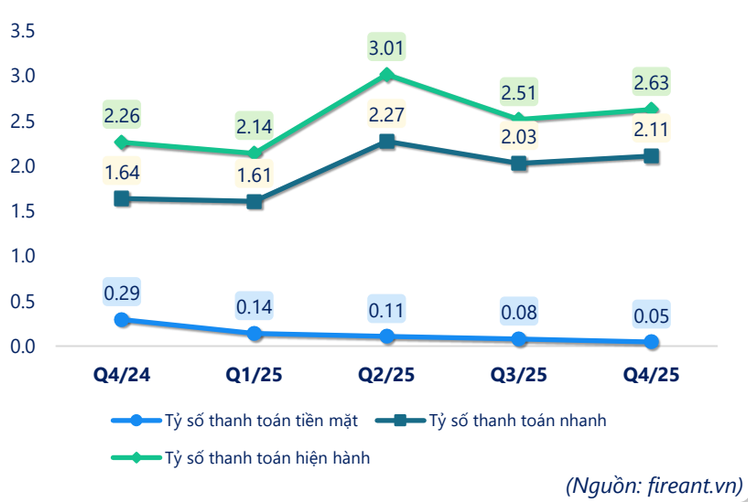
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



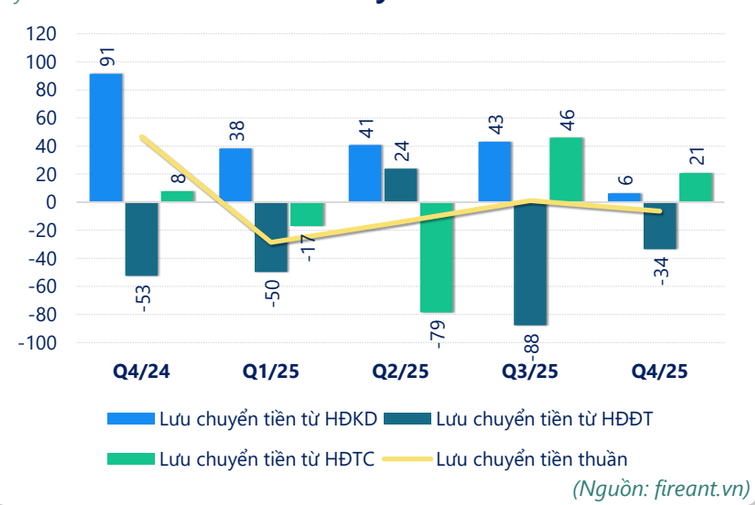
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Xuất nhập khẩu Thuỷ sản Bến Tre (HSX: ABT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**902**	**774**	**16.5%**
Tài sản ngắn hạn	559	443	26.1%
Tiền và tương đương tiền	9.66	57.6	-83.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	214	75.6%
Phải thu ngắn hạn	61.3	48.0	27.6%
Hàng tồn kho	110	122	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.06	1.85	66.0%
Tài sản dài hạn	**343**	**331**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	16.1	2.68	502%
Tài sản cố định	117	117	0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.54	0.14	286%
Đầu tư tài chính dài hạn	187	187	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**21.6**	**23.6**	**-8.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	232	211	10.0%
Nợ ngắn hạn	**213**	**196**	**8.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	138	131	4.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.6	13.1	34.4%
Nợ dài hạn	19.4	15.3	26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**669**	**563**	**19.0%**
Vốn chủ sở hữu	**669**	**563**	**19.0%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	151	164	177	193	173
Giá vốn hàng bán	100	129	123	136	129
Lợi nhuận gộp	50.8	35.2	54.6	56.7	43.3
Doanh thu HĐTC	5.04	5.47	23.1	5.77	6.21
Chi phí TC	1.87	2.70	0.76	2.71	1.61
Chi phí lãi vay	1.20	1.70	0.47	1.02	1.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.24	7.87	4.26	6.14	6.50
Chi phí QLDN	5.58	5.40	5.04	6.08	4.87
LN thuần từ HĐKD	42.1	24.7	67.7	47.5	36.6
Lợi nhuận khác	0.03	0.01	0.02	0.37	0.30
LN trước thuế	42.2	24.7	67.7	47.9	36.9
Lợi nhuận sau thuế	38.1	22.1	61.7	40.3	32.0
LNST của CĐ cty mẹ	38.1	22.1	61.7	40.3	32.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	91.4	38.2	40.6	43.0	6.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.5	-49.7	23.8	-87.7	-33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.70	-17.1	-78.5	45.9	20.8
Tiền đầu kỳ	11.1	57.6	29.1	14.9	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	**46.6**	**-28.6**	**-14.1**	**1.14**	**-6.43**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.02	-0.10	0	0.09
Tiền cuối kỳ	57.6	29.1	14.9	16.0	9.66

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic